

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦY NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/KDTM-ST
Ngày: 29-5-2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sự.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Hoàng Đức Cảnh

Ông Hoàng Đắc Hân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà, Thư ký Tòa án nhân dân huyện TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đình Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2018/TLST-KDTM ngày 17 tháng 7 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2020/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2020/QĐST-KDTM, ngày 05 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng; địa chỉ trụ sở: Tháp BIDV, số 35, HV, phường LT quận HK, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Hồ Quang H; trú tại: Số 15A1, ĐT, phường LT, quận NQ, thành phố Hải Phòng (Văn bản ủy quyền số 459/QĐ-BIDV.LT ngày 22 tháng 11 năm 2017); Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu Hà và ông Nguyễn Văn G; Nơi cư trú: Thôn TQ, xã DQ, huyện TN, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị D; Nơi cư trú: Xóm AL, xã ALu, huyện TN, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Bà Phạm Thị D; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà 59B, phố Bạch Đằng, thị trấn NĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng; Nơi ở: Thôn 01, xã TS, huyện TN, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- Văn phòng công chứng ĐC; Địa chỉ trụ sở: Số 28, phố HBT, quận LC, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Tạ Ngọc B – Luật sư Công ty luật TNHH BA, trú tại: Số 141 LT, quận NQ, thành phố Hải Phòng (Văn bản ủy quyền số 28/UQ-CCĐC ngày 11/11/2019); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 12 năm 2018, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn là Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 12/10/2011 Ngân hàng phát triển – Chi nhánh tại Hải Phòng, nay là Ngân hàng (tên viết tắt là Ngân hàng BIDV) có ký hợp đồng tín dụng số N.C.0250.11/HĐTD với ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu H số tiền vay theo hợp đồng là 2.000.000.000 đ (Hai tỷ đồng), thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 12/10/2011, mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh, lãi suất vay trong hạn áp dụng theo hình thức thả nổi với mức lãi suất kỳ đầu tiên là 19%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng một lần kể từ ngày khách hàng nhận nợ vay đầu tiên cho đến khi kết thúc hợp đồng tín dụng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Để đảm bảo cho khoản vay nói trên ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu H đã dùng tài sản của bên thứ 3 là của ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị D đó là:

Thứ nhất: Quyền sử dụng diện tích đất 74,25m², tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất tại thôn TT, xã TĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng đã được ủy ban nhân dân huyện TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BG 267878, cấp ngày 21/7/2011 chủ sử dụng là ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị D.

Thứ hai: Quyền sử dụng diện tích đất 74,25m² tại thửa đất số 03, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất tại thôn TT, xã TĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng đã được Ủy ban nhân dân huyện TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 284778, ngày 21/7/2011 đứng tên chủ sử dụng ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị D.

Phạm vi bảo đảm bên thế chấp tự nguyện thế chấp toàn bộ tài sản thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của mình để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay bao gồm: nợ gốc, lãi tiền vay trong hạn, lãi tiền vay quá hạn và các chi phí phát sinh liên quan của số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và Bên vay. Ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị D không trực tiếp ký Hợp đồng thế chấp 02 thửa đất nói trên mà ủy quyền cho bà Phạm Thị D ký thế chấp thể hiện tại Hợp đồng ủy quyền số công chứng 3369/HĐUQ.2011, quyển số 04/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 11/10/2011 lập tại Văn phòng công chứng ĐC. Trên cơ sở Hợp đồng ủy quyền bà Phạm Thị D đã đứng ra ký

Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 0250.11/HĐTC3, ngày 11 tháng 10 năm 2011.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn G chỉ trả cho Ngân hàng số tiền 322.861.880 đồng tiền lãi và chưa trả bất kỳ khoản tiền gốc nào. Từ tháng 4/2012 khách hàng đã vi phạm các nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và từ ngày 12/10/2012 đến nay, ông Giáp, bà Hiền không trả cho Ngân hàng BIDV bất kỳ khoản nợ gốc và lãi nào khác. Ngân hàng BIDV đã nhiều lần làm việc, đôn đốc nhắc nợ nhưng bên vay và bên thế chấp không có thiện chí trả nợ. Tính đến ngày xét xử ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu H còn nợ Ngân hàng BIDV tổng số tiền bằng: 4.470.985.342 đồng; trong đó nợ gốc là: 2.000.000.000 đồng; lãi trong hạn là 1.776.610.342 đồng; lãi quá hạn là 694.375.000 đồng và toàn bộ tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi ông Giáp, bà Hiền trả dứt điểm nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng. Nay Ngân hàng BIDV khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H và ông Nguyễn Văn G phải trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền gốc và lãi nói trên theo quy định của pháp luật và toàn bộ tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi ông Giáp, bà Hiền trả dứt điểm nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng tín dụng. Nếu ông Giáp, bà Hiền không thực hiện nghĩa vụ trả toàn bộ số nợ gốc và lãi nói trên thì đề nghị Tòa án tuyên phát mại toàn bộ tài sản thế chấp theo nội dung Hợp đồng thế chấp mà các bên đã ký kết.

Bị đơn Ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Thu H vắng mặt tại phiên tòa, song tại biên bản ghi lời khai ngày 17 tháng 10 năm 2019, ông Giáp và bà Hiền thống nhất trình bày: Do có mối quan hệ quen biết bạn bè với bà Phạm Thị D, nên bà Dung có nói chuyện và nhờ vợ chồng ông, bà đứng ra ký hợp đồng tín dụng để vay vốn Ngân hàng BIDV để làm ăn, vì tin tưởng bạn bè nên khoảng năm 2011 vợ chồng bà Hiền, ông Giáp đã đứng ra ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng BIDV và được Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Hải Phòng giải ngân số tiền vay là 2.000.000.0000 đồng, khi ký hợp đồng vợ chồng ông Giáp, bà Hiền không được đọc nội dung của Hợp đồng tín dụng, sau khi ký hợp đồng tín dụng Ngân hàng thực hiện việc giải ngân số tiền hai tỷ đồng nói trên nhưng vợ chồng bà Hiền, ông Giáp không phải là người trực tiếp nhận số tiền vay mà chỉ ký toàn bộ giấy tờ để vay tiền tại Ngân hàng và cũng không được sử dụng tiền vay mà toàn bộ số tiền nói trên là do bà Phạm Thị D sử dụng, cụ thể bà Phạm Thị D sử dụng tiền vào việc gì vợ chồng bà Hiền, ông Giáp cũng không nắm được, tài sản để đảm bảo cho khoản vay nói trên là quyền sử dụng diện tích đất đứng tên vợ chồng bà Bùi Thị D, ông Phạm Văn T. Vợ chồng bà Hiền, ông Giáp không có quan hệ quen biết làm ăn gì với vợ chồng bà Dung, ông T và cũng không biết cụ thể tài sản thế chấp ở đâu. Nay do bà Phạm Thị D không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng, Ngân hàng BIDV có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà Hiền, ông Giáp phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng BIDV quan điểm của vợ chồng bà Hiền, ông Giáp đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, buộc bà Phạm Thị D phải

có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ gốc và lãi hiện còn nợ Ngân hàng BIDV theo nội dung Hợp đồng tín dụng mà vợ chồng bà Hiền, ông Giáp đã ký kết với Ngân hàng, trong trường hợp bà Phạm Thị D không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng BIDV bà Hiền, ông Giáp đề nghị Tòa án tuyên xử lý toàn bộ tài sản thế chấp của bên thứ 3 là vợ chồng bà Bùi Thị D, ông Phạm Văn T để trả nợ cho Ngân hàng BIDV theo quy định của pháp luật. Vợ chồng bà Hiền, ông Giáp không có ý kiến gì trình bày thêm và đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị D, ông Phạm Văn T vắng mặt tại phiên tòa, song tại Bản tự khai đề ngày 17 tháng 10 năm 2019 bà Bùi Thị D trình bày: Xuất phát từ mối quan hệ bạn bè làm ăn với bà Đặng Thị Đào nên vợ chồng bà Dung, ông T có quen biết với bà Phạm Thị D, vì tin tưởng nên vợ chồng bà Bùi Thị D, ông Phạm Văn T đã ký hợp đồng ủy quyền thế chấp tài sản số công chứng 3369/HĐUQ.2011, quyền số 04/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 11/10/2011 lập tại Văn phòng công chứng ĐC đó là ủy quyền cho bà Dung được quản lý, sử dụng toàn bộ quyền sử dụng diện tích đất 74,25m², tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất tại thôn TT, xã TĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng đã được ủy ban nhân dân huyện TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chủ sử dụng là ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị D và Quyền sử dụng diện tích đất 74,25m² tại thửa đất số 03, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất tại thôn TT, xã TĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng đứng tên chủ sử dụng ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị D. Cụ thể nội dung hợp đồng ủy quyền vợ chồng bà Bùi Thị D, ông Phạm Văn T không đọc và cũng không biết rõ. Sau khi vợ chồng bà Dung, ông T ký hợp đồng ủy quyền bà Phạm Thị D đã ký hợp đồng thế chấp toàn bộ tài sản là 02 quyền sử dụng đất nói trên cho Ngân hàng BIDV để vay số tiền là 2.000.000.000 đồng, vợ chồng bà Dung, ông T không biết gì cho đến khi bà Phạm Thị D không trả được nợ cho Ngân hàng thì vợ chồng bà Dung, ông T mới biết toàn bộ tài sản là 02 quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng bà đã thế chấp Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Hải Phòng, người đứng ra ký hồ sơ vay vốn Ngân hàng BIDV là vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu Hiền, ông Nguyễn Văn G, còn cụ thể bà Phạm Thị D và vợ chồng ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu Hiền sử dụng tiền vốn vay như thế nào vợ chồng bà đều không biết và cũng không liên quan gì. Nay Ngân hàng BIDV khởi kiện quan điểm của vợ chồng bà đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu Hiền, ông Nguyễn Văn G và bà Phạm Thị D phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng BIDV, để Ngân hàng BIDV trả lại 02 quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà Dung, ông T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng ĐC vắng mặt, song tại Bản tự khai đề ngày 11/11/2019 người đại diện theo ủy quyền ông Tạ Ngọc Bảo trình bày: Quá trình thực hiện việc công chứng và căn cứ pháp lý khi thực hiện việc công chứng Hợp đồng ủy quyền số quyền thế chấp tài sản số công chứng 3369/HĐUQ.2011, quyền số 04/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 11/10/2011 lập tại Văn phòng công chứng ĐC đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Bộ

luật dân sự và Luật công chứng. Vì vậy cho nên xác định hợp đồng ủy quyền số 3369 là chứng cứ hợp pháp có hiệu lực đối với các bên tham gia ký kết hợp đồng, do đó đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng đến ngày xét xử cũng không có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo tuân theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu Hiền, ông Nguyễn Văn G và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị D, ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị D chưa thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tại Điều 70, Điều 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 30, 35, 39, 91, 92, 97, 147, Điều 227, 228 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 122, 280, khoản 1 Điều 281, 320, 342, 361, 581, khoản 1 Điều 584 và các Điều 471, 474, 476, 715 và Điều 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 117, 463, 466, 468 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 41, khoản 1 và khoản 3 Điều 43 của Luật công chứng năm 2006; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị Thu Hiền phải trả toàn bộ số tiền gốc và lãi còn nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (tên viết tắt Ngân hàng BIDV) và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu Hiền còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng. Trường hợp ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu Hiền không trả được nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành kê biên phát mãi tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 0250.11/HDDTC3, ngày 11 tháng 10 năm 2011 và Hợp đồng ủy quyền thế chấp tài sản số công chứng 3369/HĐUQ.2011, quyển số 04/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 11/10/2011 chủ tài sản thế chấp là ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị D; Về án phí, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu Hiền phải nộp án phí theo quy định của pháp luật, trả lại nguyên đơn Ngân hàng BIDV số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Bị đơn ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn Tvà bà Bùi Thị D, bà Phạm Thị D, Văn phòng công chứng ĐC người đại diện theo ủy quyền ông Tạ Ngọc Bảo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, vì vậy căn cứ khoản 2, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu Hiền, bà Phạm Thị D, ông Tạ Ngọc Bảo, ông Phạm Văn Tvà bà Bùi Thị D.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp

Đây là vụ án kinh doanh thương mại tranh chấp về hợp đồng tín dụng đã ký giữa các đương sự theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân huyện TN, thành phố Hải Phòng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét, Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam (viết tắt là Ngân hàng BIDV) yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu Hphải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng BIDV tổng số tiền gốc và lãi vay của Hợp đồng tín dụng số N.C.0250.11/HĐTD, ngày 12 tháng 10 năm 2011 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 29 tháng 5 năm 2020 tổng là 4.470.985.342 đồng; trong đó nợ gốc là: 2.000.000.000 đồng; lãi trong hạn là 1.776.610.342 đồng; lãi quá hạn là 694.375.000 đồng.

Căn cứ lời khai của các đương sự trong vụ án, cùng các tài liệu, chứng cứ thể hiện: Tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 02F8008405, đăng ký lần đầu ngày 19/01/2011 thể hiện bà Nguyễn Thị Thu Hhộ kinh doanh cá thể, năm 2011 vợ chồng ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu Hký hợp đồng tín dụng số N.C.0250.11/HĐTD, ngày 12 tháng 10 năm 2011 tại Ngân hàng phát triển (Nay là Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam tên viết tắt BIDV), trên cơ sở của hợp đồng tín dụng vợ chồng ông Giáp, bà Hiền đã được Ngân hàng BIDV thực hiện việc giải ngân vốn vay thông qua Giấy nhận nợ số N.C.0250.11/HĐTD, ngày 11 tháng 10 năm 2011 và Bảng kê rút vốn vay ngày 12 tháng 10 năm 2011. Tuy nhiên quá trình thực hiện hợp đồng do bị đơn ông Giáp, bà Hiền vi phạm toàn bộ nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi của hợp đồng tín dụng, nên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Ngân hàng BIDV đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết buộc bị đơn ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu Hphải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng BIDV tổng số tiền gốc và lãi của hợp đồng tín dụng nói trên tính đến ngày 29/5/2020. Bị đơn ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu Hvắng mặt tại phiên tòa, song trong quá trình giải quyết vụ án đã có lời khai trình bày thừa nhận vợ chồng ông, bà có ký hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ và bảng kê rút vốn vay, tuy nhiên trên thực tế người sử dụng toàn bộ số vốn vay của Ngân hàng BIDV là bà Phạm Thị D (là bạn làm ăn của vợ chồng ông, bà), vì tin tưởng bà Dung nên vợ chồng ông Giáp, bà Hiền chỉ là người đứng ra ký hồ sơ vay hộ cho bà Phạm Thị D, do đó vợ

chồng ông Giáp, bà Hiền yêu cầu bà Phạm Thị D phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng BIDV và đề nghị Ngân hàng xem xét miễn, giảm một phần tiền lãi vay cho bà Phạm Thị D. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà Phạm Thị D và đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về việc kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai bà Phạm Thị D vẫn không có văn bản ghi ý kiến gửi đến Tòa án trình bày về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại phiên tòa nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu của bị đơn vì việc đứng ra ký hợp đồng tín dụng để vay vốn giúp cho bà Phạm Thị D, Ngân hàng BIDV không được biết và cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc bà Phạm Thị D là người trực tiếp sử dụng vốn vay của Ngân hàng BIDV, ông Giáp và bà Dung cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh bà Phạm Thị D là người sử dụng tiền vay. Do vậy đại diện Ngân hàng BIDV vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu H phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng.

Hội đồng xét xử xét, tại thời điểm ký kết hợp đồng các bên tham gia ký kết hợp đồng có đủ năng lực hành vi dân sự, việc ký kết các hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ, Bảng kê rút vốn vay là hoàn toàn tự nguyện, các thỏa thuận có nội dung và mục đích để thực hiện nhu cầu của mỗi bên, không vi phạm điều cấm của Luật và không trái đạo đức xã hội. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Ngân hàng BIDV – Chi nhánh LT đã giải ngân đủ số tiền vay theo hợp đồng tín dụng đã ký, vợ chồng ông Giáp, bà Hiền đã ký nhận đủ số tiền vay. Như vậy, Ngân hàng BIDV đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, việc vợ chồng ông Giáp, bà Hiền không thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ do các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Quá trình giải quyết vụ án vợ chồng bà Hiền, ông Giáp cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh bà Phạm Thị D là người sử dụng vốn vay của Ngân hàng BIDV. do vậy, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Giáp, bà Hiền buộc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị D phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng toàn bộ số tiền gốc và lãi vay của Hợp đồng tín dụng số N.C.0250.11/HĐTD, ngày 12 tháng 10 năm 2011. Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ Hội đồng xét xử nhận thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng BIDV buộc bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu H phải thanh toán số tiền nợ gốc và lãi của hợp đồng tín dụng tính đến ngày 29/5/2020 tổng bằng 4.470.985.342 đồng; trong đó nợ gốc là: 2.000.000.000 đồng; lãi trong hạn là 1.776.610.342 đồng; lãi quá hạn là 694.375.000 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Giáp, bà Hiền còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng là phù hợp quy định tại các Điều 91, 92 và Điều 97 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 122, 280, khoản 1 Điều 281, 320, 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 117, 463, 468, 468 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

- Xét Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 0250.11/HĐTC3, ngày 11 tháng 10 năm 2011. Tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng diện tích đất 74,25m², tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất tại thôn TT, xã TĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng đã được ủy ban nhân dân huyện TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BG 267878, cấp ngày 21/7/2011 chủ sử dụng là ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị D và Quyền sử dụng diện tích đất 74,25m² tại thửa đất số 03, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất tại thôn TT, xã TĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng đứng tên chủ sử dụng ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị D. Tài liệu, chứng cứ thể hiện: Ông T và bà Dung là chủ sở hữu hợp pháp của 02 thửa đất nói trên mặc dù ông T, bà Dung không trực tiếp ký Hợp đồng thế chấp song đã ủy quyền cho bà Phạm Thị D ký thế chấp thể hiện tại Hợp đồng ủy quyền thế chấp tài sản số công chứng 3369/HĐUQ.2011, quyền số 04/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 11/10/2011 lập tại Văn phòng công chứng ĐC. Trên cơ sở Hợp đồng ủy quyền bà Phạm Thị D đã đứng ra ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 0250.11/HDDTC3, ngày 11 tháng 10 năm 2011. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị D vắng mặt tại phiên tòa, song bà Bùi Thị D đã có quan điểm trình bày vợ chồng bà không đồng ý phát mại tài sản thế chấp vì cho rằng trên thực tế vợ chồng bà không được sử dụng khoản tiền vay của Ngân hàng BIDV nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét. Đại diện nguyên đơn trình bày vẫn giữ nguyên quan điểm nếu bị đơn ông Giáp, bà Hiền không trả được nợ cho Ngân hàng thì đề nghị Tòa án tuyên phát mại tài thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng BIDV. Hội đồng xét xử nhận thấy: Hợp đồng thế chấp được ký kết giữa bà Phạm Thị D với Ngân hàng BIDV là hoàn toàn tự nguyện, đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật, mặt khác trong hợp đồng thế chấp đã nêu rõ nội dung hợp đồng thế chấp và phạm vi bảo đảm là bên thế chấp tự nguyện thế chấp toàn bộ tài sản thuộc quyền sử dụng và quyền sở hữu của mình để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay bao gồm: nợ gốc, lãi tiền vay trong hạn, lãi tiền vay quá hạn và các chi phí phát sinh liên quan của số tiền vay theo Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và Bên vay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và toàn bộ tài sản đã thế chấp theo Hợp đồng thế chấp đến nay vẫn giữ nguyên hiện trạng không có gì thay đổi và vẫn do ông T, bà Dung trực tiếp quản lý. Do vậy việc bà Dung, ông T không đồng ý phát mại toàn bộ tài sản thế chấp là không có cơ sở chấp nhận.

- Xét Hợp đồng ủy quyền thế chấp tài sản số công chứng 3369/HĐUQ.2011, quyền số 04/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 11/10/2011 lập tại Văn phòng công chứng ĐC, tài liệu, chứng cứ thể hiện: Ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị D (bên ủy quyền) và bên nhận ủy quyền (bà Phạm Thị D) đã tự nguyện ký hợp đồng ủy quyền với nhau, nội dung thể hiện trong hợp đồng ủy quyền không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội và không vi phạm các điều cấm của pháp luật và đã được công chứng đầy

đủ theo quy định của Luật dân sự và Luật công chứng. Tại Điều 1 của Hợp đồng ủy quyền có ghi Bên ủy quyền (ông Phạm Văn T và bà Bùi Thị D) bên được ủy quyền (bà Phạm Thị D), bà Phạm Thị D được quyền “Quản lý, sử dụng đối với quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T, bà Dung và được thế chấp tài sản, quyết định các điều kiện giao dịch, ký các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, các văn bản thỏa thuận, sửa đổi, bổ sung hợp đồng, thực hiện việc đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật”. Tuy nội dung của hợp đồng ủy quyền không nêu rõ, cụ thể bà Phạm Thị D được quyền xác lập hợp đồng thế chấp cụ thể nào, cũng không chỉ rõ bên nhận thế chấp, bên có nghĩa vụ bảo đảm là cá nhân, cơ quan tổ chức nào, ở đâu, song căn cứ theo nội dung của Hợp đồng ủy quyền thì trong thời hạn ủy quyền, bên được ủy quyền (bà Phạm Thị D) được quyền thay mặt bên ủy quyền (vợ chồng ông T, bà Dung) xác lập, thực hiện bất kỳ giao dịch dân sự nào mà không thông báo cho ông T, bà Dung biết là không thực hiện vượt quá phạm vi ủy quyền.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên đủ căn cứ xác định: Sau khi xem xét hợp đồng ủy quyền thế chấp tài sản số công chứng 3369/HĐUQ.2011, quyền số 04/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 11/10/2011 lập tại Văn phòng công chứng ĐC đã đảm bảo đúng, đầy đủ quy định của pháp luật, Ngân hàng BIDV đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 0250.11/HĐTC3, ngày 11 tháng 10 năm 2011 với bà Phạm Thị D để đảm bảo khoản vay của vợ chồng ông Giáp, bà Hiền do đó hợp đồng thế chấp và hợp đồng ủy quyền phát sinh hiệu lực đối với các bên. Vì vậy trường hợp ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu H không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng phát mại tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở của bên thứ ba để thu hồi nợ là phù hợp quy định tại các 361, 581, khoản 1 Điều 584, Điều 715 và Điều 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các Điều 41, khoản 1 và khoản 3 Điều 43 của Luật công chứng năm 2006.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí

Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu H có nghĩa vụ chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, 35, 39, 91, 92, 97, 147, Điều 227, 228 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 122, 280, khoản 1 Điều 281, 320, 342, 361, 581, khoản 1 Điều 584 và các Điều 471, 474, 476, 715 và Điều 721 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 117, 463, 466, 468 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng và Điều 41, khoản 1 và khoản 3 Điều 43 của Luật công chứng năm

2006; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam: Buộc ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu H phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam số tiền tính đến ngày 29/5/2020 tổng bằng: 4.470.985.342 đồng; trong đó nợ gốc là: 2.000.000.000 đồng; lãi trong hạn là 1.776.610.342 đồng; lãi quá hạn là 694.375.000 đồng của Hợp đồng tín dụng số N.C.0250.11/HĐTD, ngày 12 tháng 10 năm 2011.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và Khế ước nhận nợ. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về xử lý tài sản thế chấp: Trong trường hợp ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu H không trả nợ hoặc trả không hết nợ thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ là: Quyền sử dụng diện tích đất 74,25m², tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất tại thôn TT, xã TĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng đã được ủy ban nhân dân huyện TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BG 267878, cấp ngày 21/7/2011 chủ sử dụng là ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị D và Quyền sử dụng diện tích đất 74,25m² tại thửa đất số 03, tờ bản đồ số 02, địa chỉ thửa đất tại thôn TT, xã TĐ, huyện TN, thành phố Hải Phòng tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 284778, ngày 21/7/2011, đứng tên chủ sử dụng ông Phạm Văn T, bà Bùi Thị D Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 0250.11/HĐTC3, ngày 11 tháng 10 năm 2011 và Hợp đồng ủy quyền thế chấp tài sản số công chứng 3369/HĐUQ.2011, quyền số 04/TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 11/10/2011.

Sau khi phát mại tài sản bảo đảm, nếu số tiền thu được dùng để trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam còn thừa thì trả lại cho người phải thi hành án; nếu còn thiếu thì người phải thi hành án phải tiếp tục có nghĩa vụ thanh toán phần còn thiếu cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị Thu H có nghĩa vụ nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 112.470.985 đồng. Trả lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 54.000.000đ (Năm mươi tư triệu) đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0009216,

ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TN, thành phố Hải Phòng.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự ; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện TN;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên
- TAND TP Hải Phòng;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Sự

Mẫu số 51-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP
ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi... giờ...phút, ngày... tháng...năm.....

Tại:(2).....

Với Hội đồng xét xử(3) gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

.....(4)

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số...../...../.....-.....(5)

ngày.....tháng.....năm.....về (6)..... giữa:

Nguyên đơn.....

Bị đơn.....

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan(7)

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật(8).

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU(9)

.....
.....

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 51-DS:

- (1) Ghi tên Tòa án tiến hành phiên hoà giải và lập biên bản hoà giải thành; nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh H). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh, (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh H).
- (2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên toà (ví dụ: Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Ủy ban nhân dân huyện S, thành phố H).
- (3) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm thì ghi “sơ thẩm”; nếu Hội đồng xét xử phúc thẩm thì ghi “phúc thẩm”.
- (4) Ghi đầy đủ tên thành viên Hội đồng xét xử.
- (5) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu tại cấp sơ thẩm thì ghi “TLST”, nếu tại cấp phúc thẩm thì ghi “TLPT”; ô thứ tư nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).
- (6) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (7) Ghi đầy đủ tên của các đương sự tương ứng với tư cách đương sự trong vụ án.
- (8) Nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ, hoặc lễ công bằng (nếu có).
- (9) Ghi các ý kiến thảo luận, biểu quyết và quyết định của Hội đồng xét xử theo từng vấn đề của vụ án, nếu có ý kiến khác thì ghi rõ ý kiến của thành viên Hội đồng xét xử có ý kiến khác.

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:(2)...../...../.....

Ngày:(3)-.....-.....

V/v tranh chấp(4).....

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN (5).....

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:(6)

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Thẩm phán: Ông (Bà)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông (Bà).....

2. Ông (Bà).....

3. Ông (Bà).....

- Thư ký phiên tòa: Ông (Bà).....(7)

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân(8)..... *tham gia phiên tòa:*

Ông (Bà).....-Kiểm sát viên.

Trong các ngày..... tháng..... năm.....(9) tại

xét xử sơ thẩm công khai(10) vụ án thụ lý số:...../...../TLST-.....(11)

ngày..... tháng..... năm..... về tranh chấp.....(12)

theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:...../...../QĐXX-ST ngày.....

tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:(13)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:(14).....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:(15)

2. Bị đơn: (16).....

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:(17)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:(18).....

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc tham gia tố tụng với bên bị đơn):(19)

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(20)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:(21).....

4. Người làm chứng(22).....

5. Người giám định:(23)

6. Người phiên dịch:(24).....

NỘI DUNG VỤ ÁN: (25)

.....
.....

.....

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:(26)

[1].....

[2].....

[3].....

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào.....(27)

(28):.....

.....(29

)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liên nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm

2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)